

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KGVX

Gia Lai, ngày tháng 02 năm 2026

V/v tiếp nhận và triển khai dự án
thuốc tẩy giun điều trị dự phòng các
bệnh giun đường ruột trên địa bàn
tỉnh Gia Lai năm 2026

Kính gửi: Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương.

Thực hiện Công văn số 84/VSR-KST ngày 26/01/2026 của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương về việc tiếp nhận và triển khai dự án thuốc tẩy giun điều trị dự phòng các bệnh giun đường ruột tại Việt Nam.

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 39/TTr-SYT ngày 03/02/2026 về việc báo cáo, tham mưu UBND tỉnh xem xét tiếp nhận và triển khai dự án thuốc tẩy giun điều trị dự phòng các bệnh đường ruột năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai thống nhất tiếp nhận và triển khai dự án thuốc tẩy giun điều trị dự phòng các bệnh giun đường ruột năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai với nhóm đối tượng là trẻ em từ 24-60 tháng tuổi và đăng ký nhu cầu số lượng thuốc tẩy giun để triển khai thực hiện (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị đề Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương tổng hợp, hoàn thiện Văn kiện dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Y tế, Trung tâm KSBT tỉnh;
- Lưu: VT, V1, V6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Thanh Lịch

PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU THUỐC TẮY GIUN TRẺ EM
TỪ 24-60 THÁNG TUỔI, NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

TT	Đơn vị	Tổng số trẻ 24-60 tháng tuổi (người)	Số thuốc dự kiến triển khai đợt 1 (viên)	Số thuốc dự kiến triển khai đợt 2 (viên)	Tổng số thuốc dự kiến triển khai (viên)	Ghi chú
1	P. Pleiku	3.350	3.400	3.400	6.800	
2	P. Hội Phú	1.880	1.900	1.900	3.800	
3	P.Thống Nhất	2.070	2.100	2.100	4.200	
4	P. Diên Hồng	2.715	2.750	2.750	5.500	
5	P. An Phú	1.990	2.000	2.000	4.000	
6	Xã Biển Hồ	1.930	1.950	1.950	3.900	
7	Xã Gào	880	900	900	1.800	
8	Xã Ia Ly	747	760	760	1.520	
9	Xã Chư Păh	783	800	800	1.600	
10	Xã Ia Khươl	1.205	1.230	1.230	2.460	
11	Xã Ia Phí	1.210	1.230	1.230	2.460	
12	Xã ChưPrông	1.584	1.600	1.600	3.200	
13	Xã Bàu Cạn	1.203	1.230	1.230	2.460	
14	Xã Ia Boòng	1.174	1.200	1.200	2.400	
15	Xã Ia Lâu	1.054	1.080	1.080	2.160	
16	Xã Ia Pia	1.126	1.150	1.150	2.300	
17	Xã Ia Tôr	967	990	990	1.980	
18	Xã Ia Púch	440	450	450	900	
19	Xã Ia Mơ	288	300	300	600	
20	Xã Chư Sê	2.735	2.790	2.790	5.580	
21	Xã Bờ Ngoong	1.809	1.850	1.850	3.700	
22	Xã Ia Ko	1.444	1.470	1.470	2.940	
23	Xã Al Bá	1.123	1.150	1.150	2.300	
24	Xã Chư Pưh	1.649	1.680	1.680	3.360	
25	Xã Ia Le	1.226	1.250	1.250	2.500	
26	Xã Ia Hrú	2.351	2.400	2.400	4.800	
27	P. An Khê	1.902	1.940	1.940	3.880	

28	P. An Bình	1.131	1.150	1.150	2.300	
29	Xã Cửu An	784	800	800	1.600	
30	Xã Đắk Pơ	911	930	930	1.860	
31	Xã Ya Hội	443	460	460	920	
32	Xã K'Bang	1.100	1.120	1.120	2.240	
33	Xã KôngBoLa	740	760	760	1.520	
34	Xã Tơ Tung	450	460	460	920	
35	Xã Sơn Lang	460	470	470	940	
36	Xã Đắk Rong	420	440	440	880	
37	Xã Krong	299	310	310	620	
38	Xã KôngChro	1.333	1.360	1.360	2.720	
39	Xã Ya Ma	543	560	560	1.120	
40	Xã Chư Krey	488	500	500	1.000	
41	Xã SRó	497	510	510	1.020	
42	Xã Đắk Song	344	360	360	720	
43	Xã Chơ Long	532	550	550	1.100	
44	P. Ayun Pa	1.817	1.850	1.850	3.700	
45	Xã Ia Rbol	734	750	750	1.500	
46	Xã Ia Sao	724	740	740	1.480	
47	Xã Phú Thiện	2.430	2.480	2.480	4.960	
48	Xã ChưAThai	1.057	1.080	1.080	2.160	
49	Xã Ia Hiao	1.090	1.110	1.110	2.220	
50	Xã Pờ Tó	831	850	850	1.700	
51	Xã Ia Pa	1.501	1.530	1.530	3.060	
52	Xã Ia Tul	1.133	1.150	1.150	2.300	
53	Xã Phú Túc	1.990	2.030	2.030	4.060	
54	Xã Ia Dreh	990	1.010	1.010	2.020	
55	Xã Ia Rsai	1.500	1.530	1.530	3.060	
56	Xã Uar	1.500	1.530	1.530	3.060	
57	Xã Đắk Đoa	1.612	1.640	1.640	3.280	
58	Xã Kon Gang	982	1.000	1.000	2.000	
59	Xã Ia Bằng	1.716	1.750	1.750	3.500	
60	Xã KDang	1.238	1.260	1.260	2.520	

61	Xã Đăk Somei	752	770	770	1.540	
62	Xã Mang Yang	1.590	1.620	1.620	3.240	
63	Xã Lơ Pang	1.210	1.240	1.240	2.480	
64	Xã Kon Chiêng	668	690	690	1.380	
65	Xã Hra	942	970	970	1.940	
66	Xã Ayun	826	850	850	1.700	
67	Xã Ia Grai	1.032	1.050	1.050	2.100	
68	Xã Ia Krái	1.471	1.500	1.500	3.000	
69	Xã Ia Hrung	1.513	1.550	1.550	3.100	
70	Xã Ia O	611	630	630	1.260	
71	Xã Ia Chia	521	540	540	1.080	
72	Xã Đức Cơ	1.184	1.210	1.210	2.420	
73	Xã Ia Dok	863	890	890	1.780	
74	Xã Ia Krêl	1.120	1.150	1.150	2.300	
75	Xã Ia Pnôn	428	440	440	880	
76	Xã Ia Nan	590	610	610	1.220	
77	Xã Ia Dom	415	430	430	860	
78	BV Bình đoàn 15	268	280	280	560	
Tổng		90.159	92.000	92.000	184.000	